



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Laboratory: *Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Cục Môi trường
Organization: *Viet Nam Environment Agency*

Số hiệu/ Code: VILAS 1244

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực : Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Nguyễn Quang Vinh
Laboratory manager: *Nguyen Quang Vinh*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 23/11/2030

Địa chỉ: 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng
Address: *No 154 Tran Van Tra street, Ward Hoa Xuan, Da Nang City*

Địa điểm: 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng
Location: *No 154 Tran Van Tra street, Ward Hoa Xuan, Da Nang City*

Điện thoại/ Tel: 0236.3783666

Email: mhcem@vea.gov.vn

Website: www.mhcem.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, nước mặt và nước biển ven bờ <i>Ground water, surface water and coastal water</i>	Xác định độ dẫn (EC) (x) <i>Determination of conductivity (EC)</i>	Đến/to: 200 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
2.		Xác định oxi hoà tan (DO) (x) <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i>	Đến/to: 50 mg/L	TCVN 7325:2016
3.		Xác định độ đục (x) <i>Determination of turbidity</i>	Đến/to: 1.000) NTU	SMEWW 2130B:2023
4.		Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
5.		Xác định độ muối (x) <i>Determination of salinity</i>	Đến/to: 70 ‰	SMEWW 2520B:2023
6.	Nước thải <i>wastewater</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50)°C	SMEWW 2550B:2023
7.		Xác định chất rắn hòa tan (TDS) (x) <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i>	Đến/to: 100 g/L	SMEWW 2540C:2023
8.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) content GF-AAS method</i>	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất/ <i>Surface water, wastewater, ground water:</i> 0,006 mg/L Nước biển ven bờ/ <i>Coastal water:</i> 0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2023
9.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,0009 mg/L	SMEWW 3113B:2023
10.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) content GF-AAS method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	0,003 mg/L	SMEWW 3114B:2023
12.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	0,090 mg/L	SMEWW 3111B:2023
13.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content F-AAS method</i>	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất/ <i>Surface water, wastewater, ground water:</i> 0,090 mg/L Nước biển ven bờ/ <i>Coastal water:</i> 0,045 mg/L	SMEWW 3111B:2023
14.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	0,090 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	0,060 mg/L	SMEWW 3111B:2023
16.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content GF-AAS method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước mặt, nước thải, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử có làm giàu và không làm giàu bằng thiết bị MA 3000 <i>Determination of Mercury content Method using automic absorption spectrometry with and without enrichment by MA 3000 instrument</i>	0,00006 mg/L	TCVN 12960:2020 (ISO 12846:2012)
18.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solids</i>	6,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023
19.		Xác định nhu cầu ôxi sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method</i>	3,0 mg O ₂ /L	SMEWW 5210B:2023
20.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻). Titration method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B: 2023
21.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Floride (F⁻) content. UV-Vis method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
22.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
23.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6179- 1:1996
25.		Xác định hàm lượng Photphat ($\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphate ($\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$) content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023
26.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-) Phương pháp chưng cất và đo quang UV-Vis <i>Determination of Cyanide (CN^-) content Distillation and UV-Vis method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 4500- CN.C&E:2023
27.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-) Phương pháp dòng chảy liên tục trên thiết bị CFA <i>Determination of Cyanide content (CN^-) Continuous Flow Analyzer system (CFA)</i>	0,003 mg/L	ISO 14403:2012
28.		Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium (Cr(VI)) content UV - Vis method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023
29.		Xác định hàm lượng tổng Phenol Phương pháp chưng cất và đo quang UV-Vis <i>Determination of total phenol content Distillation and UV - VIS method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023
30.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp phân tích dòng chảy (CFA) <i>Determination of phenol index Flow analysis (CFA) method</i>	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất/surface water, wastewater, ground water 0,003 mg/L Nước biển ven bờ/Coastal water 0,006 mg/L	ISO 14402:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, ground water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate ($\text{NO}_3\text{-N}$) content UV-Vis method</i>	0,021 mg/L	TCVN 6180:1996
32.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color degree UV - Vis method</i>	15,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
33.	Nước mặt, nước thải, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Tổng photpho. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P-B&E:2023
34.	Nước thải <i>wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen content Method for Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy.</i>	6,0 mg/L	TCVN 6638:2000
35.	Nước mặt, nước biển ven bờ <i>Surface water, coastal water</i>	Xác định hàm lượng Tổng Nito Phương pháp phân hủy mẫu bằng Perdisulfate <i>Determination of total Nitrogen Method for Digest the sample with Perdissulfate</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500N.C:2023
36.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Surface water, wastewater, ground water, coastal water</i>	Xác định tổng cacbon hữu cơ (TOC) bằng oxy hóa xúc tác ở nhiệt độ cao <i>Determination of total organic carbon (TOC) by high-temperature catalytic oxidation.</i>	3,0 mg/L	TCVN 13675:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nước dưới đất, nước mặt Ground water, surface water	Xác định Độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity. Titration method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
38.		Xác định hàm lượng Sulphat (SO_4^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content UV-Vis method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} .E:2023
39.		Xác định hàm lượng sunfua (S^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfide (S^{2-}) content. UV-Vis method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .B&D:2023
40.	Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater	Xác định chất hoạt động bề mặt – Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Anionic Surfactants as MBAS UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023
41.		Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp dòng chảy liên tục trên thiết bị CFA. <i>Determination of surfactant Method for Continuous flow analyzer system (CFA)</i>	0,03 mg/L	ISO 16265-2:2006
42.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric Method</i>	(45 ~ 400) mg O_2 /L	SMEWW 5220C:2023
43.	Nước dưới đất Ground water	Xác định Độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Stiffness Titration method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6224:1996
44.	Nước dưới đất Ground water	Xác định hàm lượng Selen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Selenium content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	0,006 mg/L	SMEWW 3114B:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Nước mưa <i>Rain water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử có làm giàu bằng thiết bị MA 3000 <i>Determination of mercury content Method using automic absorption spectrometry with by MA 3000 instrument</i>	0,006 µg/L	TCVN 12960:2020 (ISO 12846:2012)
46.	Đất <i>Solid</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
47.	Đất, trầm tích <i>Solid, sediment</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) content GF-AAS method</i>	0,6 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
48.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) - Phương pháp F-AAS <i>Determination of copper (Cu) content F-AAS method</i>	6,0 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
49.		Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of zinc (Zn) content F-AAS method</i>	6,0 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
50.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,6 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Đất, trầm tích <i>Solid, sediment</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,3 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
52.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) – Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel(Ni) content GF-AAS method</i>	0,9 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
53.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic(As) content Atomic absorption Spectrometric method (hydride technique)</i>	3,0 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3113B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
54.		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content F-AAS method</i>	Đất/Solid: 10,5 mg/kg Trầm tích/ Sediment: 18,0 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)
55.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	Đất/Solid: 8,4 mg/kg Trầm tích/ Sediment: 7,5 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (phương pháp chiết/extract method) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/Analytical method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1244

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*.
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/*onsite tests*.
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*.

Trường hợp Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Middle and Highland Center for Environmental Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*